TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ A**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 795/2017/DS-PT
Ngày 06-9-2017
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ A

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Ông Vũ Đ T

Các Thẩm phán: Ông Lưu NG T1

Bà Huỳnh Tuyết M

- Thư ký Phiên tòa: Bà Lê Đoàn Thục Tr – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố A

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố A: Ông Huỳnh Duy D – Kiểm sát viên tham gia Phiên toà.

Trong các ngày 29 tháng 8 và ngày 06 tháng 9 năm 2017 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố A xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/DSPT ngày 08 tháng 5 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 69/2017/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Toà án nhân dân Quận AA, Thành phố A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1740/2017/QĐPT ngày 11 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thuý NG, sinh năm 1931 (vắng mặt).

Địa chỉ: 131/21 B, Phường 12, Quận AA, Thành phố A.

Đại diện theo uỷ quyền của bà NG: Bà Nguyễn Thị Thuý HH, sinh năm 1962 (vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: 705 Lô C, Chung cư 76 TT, Phường 19, quận 2B, Thành phố A.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Hải Đ – Văn phòng Luật sư Trần Hải Đ - thuộc Đoàn Luật sư Thành phố A (vắng mặt khi tuyên án).

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Huỳnh PH, sinh năm 1949 (vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị NH, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 47 CH, Phường 10, Quận AA, Thành phố A.

Địa chỉ tạm trú: Số 11 đường 32, Phường 10, Quận AA, Thành phố A.

Đại diện theo ủy quyền của ông PH và bà H3: Ông Dương Hữu T3, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: 62/6 tổ 21, đường XTT-7, Ấp 3, xã 3B, huyện 1C, Thành phố A.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Phương N – Văn phòng Luật sư BN - thuộc Đoàn Luật sư Thành phố A (vắng mặt khi tuyên án).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Thúy HH, sinh năm 1962 (vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: 705 Lô C, Chung cư 76 TT, Phường 19, quận 2B, Thành phố A.

2. Bà Nguyễn Lan DD, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: 309/27 VV, tổ 54, khu phố 5, phường L, quận 2A, Thành phố A.

3. Bà Nguyễn Thị Bích H1, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: 131/21 B, Phường 12, Quận AA, Thành phố A.

4. Ông Trần Khắc C3, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: 258/71 E, phường I, Quận 1, Thành phố A.

Người làm chứng:

1. Ông Trần Khắc C3, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: 258/71 E, phường I, Quận 1, Thành phố A.

2. Bà Trần Thị Kim PH1, sinh năm 1979 (vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: 235/60 X, Phường 9, quận G, Thành phố A.

Người kháng cáo: Nguyên đơn - bà Vũ Thuý NG và bị đơn - ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 08/01/2014, đơn yêu cầu thay đổi quan hệ pháp luật tranh chấp ngày 06/3/2015, đơn thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 24/12/2016, bản tự khai, các biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Vũ Thúy NG có đại diện theo uỷ quyền là bà Nguyễn Thị Thúy HH trình bày:

Trước đây, bà Vũ Thúy NG và ông Nguyễn Huỳnh PH, bà Nguyễn Thị NH quen biết với nhau do cùng sinh hoạt trong tổ chức Cựu chiến binh Quận AA.

Từ năm 1995 bà Vũ Thúy NG có cho vợ chồng ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH vay nhiều lần tiền cụ thể như sau:

1/ Ngày 12/02/1995 ông PH và bà H3 vay 47.000.000 đồng (lãi suất 3%/ tháng), vay không có thời hạn.

2/ Ngày 05/4/1995 ông PH và bà H3 vay 10.000.000 đồng, lãi suất 3%/ tháng, thời hạn vay 06 tháng. Trên giấy vay tiền ghi là mượn của bà Nguyễn Lan DD (con gái bà NG) nhưng đây là tiền của bà NG cho ông PH và bà H3 vay.

3/ Ngày 18/6/1995 ông PH và bà H3 vay 10.000.000 đồng.

4/ Ngày 14/02/1996 và ngày 21/02/1996 ông PH và bà H3 vay 30.000.000 đồng, lãi suất 3%/ tháng, vay không có thời hạn**.**

5/ Ngày 18/11/1996 ông PH và bà H3 vay 20.000.000 đồng, lãi suất 2%/ tháng.

Tổng số tiền ông PH và bà H3 vay từ ngày 12/02/1995 đến ngày 18/11/1996 là 117.000.000 đồng.

- Đến ngày 22/02/1997 vợ chồng ông PH trả cho bà NG 17.000.000 đồng còn nợ lại 100.000.000 đồng.

- Đến ngày 20/10/1997 ông PH và bà H3 trả cho bà NG 20.000.000 đồng còn nợ lại 80.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 2%/ tháng.

6/ Ngày 26/12/1997 ông PH và bà H3 vay 22.000.000 đồng, lãi suất 2%/ tháng, thời hạn vay 03 tháng.

7/ Ngày 12/6/1998 ông PH và bà H3 vay 30.000.000 đồng, lãi suất 2%/ tháng, thời hạn vay từ 03 – 06 tháng.

8/ Ngày 28/7/1998 ông PH và bà H3 vay 10.000.000 đồng, lãi suất 2%/ tháng, thời hạn vay 06 tháng. Trên giấy vay ghi là vay của ông Trần Khắc C3 (ông C3 là con rể của bà NG) nhưng thực tế đây là tiền bà NG cho ông PH bà H3 vay.

9/ Ngày 13/02/1999 ông PH và bà H3 vay 22.000.000 đồng.

10/ Ngày 18/9/1999 ông PH và bà H3 vay 40.000.000 đồng, lãi suất 2%/ tháng, thời hạn vay 03 tháng.

Một số khoản vay có ghi thời hạn vay là 03 tháng, 06 tháng nhưng đến hạn ông PH và bà H3 không trả vốn nhưng sau đó thì hàng tháng vẫn trả tiền lãi cho bà NG. Như vậy, tổng số tiền vốn mà ông PH và bà H3 còn nợ của bà NG là 204.000.000 đồng và hai bên thỏa thuận tiền lãi mỗi tháng vợ chồng ông PH, bà H3 phải trả cho bà

NG là 4.720.000 đồng/tháng được trả lãi vào ngày 20 hàng tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Từ khi vay cho đến tháng 4/2000 thì ông PH và bà H3 đã trả lãi cho bà NG đầy đủ đúng như thỏa thuận

Đến ngày 20/02/2001, bà H3 và bà NG đã tính toán lại và chốt lại số tiền vốn và lãi còn thiếu, bà H3 đã làm giấy xác nhận còn nợ bà NG số tiền vốn là 204.000.000 đồng và tiền lãi là 37.480.000 đồng của 09 tháng liên tục chưa trả (4.720.000đ/tháng từ tháng 5/2000 đến tháng 01/2001). Tổng số tiền vợ chồng ông PH và bà H3 xác nhận còn nợ bà NG số tiền là 241.480.000 đồng. Đồng thời hai bên cũng xác nhận toàn bộ Biên nhận nợ từ tháng 12/2000 trở về trước không có giá trị.

Do có sai sót trong lúc chốt nợ đến ngày 07/3/2005 bà Nguyễn Thị NH và bà Vũ Thúy NG làm lại giấy xác nhận nợ với nội dung: " …số tiền tính cả vốn và lãi đến hết năm 2001 là 238.000.000 đồng. Năm 2002 trả tạm 5.000.000 đồng, năm 2004 trả tạm 15.000.000 đồng…" và bà NG có đồng ý gia hạn thời gian trả nợ cho bà H3 đến tháng 05/2005.

Đến ngày 10/7/2006 bà NG và bà H3 làm lại biên nhận nợ với nội dung " Tôi tên Nguyễn Thị NH có mượn của bà Vũ Thúy NG số tiền cả vốn và lãi là 238.000.000 đồng. Năm 2002 trả 5.000.000 đồng, năm 2004 trả 15.000.000 đồng, năm 2006 trả 40.000.000 đồng, số tiền còn lại xin trả vào năm 2007 và có ghi thêm từ nay đến tết lúc nào bán được nhà sẽ trả tiền ngay".

Sau đó vợ chồng ông PH và bà H3 trả thêm được 03 đợt tiền nữa cụ thể: ngày 15/6/2007 trả 50.000.000 đồng, ngày 04/02/2008: trả 50.000.000 đồng, tháng 01/2009: trả 30.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền mà ông PH và bà H3 trả cho bà NG là 190.000.000 đồng.

Toàn bộ số tiền 190.000.000 đồng mà ông PH, bà H3 trả cho bà NG là tiền lãi mà ông PH, bà H3 trả cho bà NG trên số tiền 238.000.000 đồng chứ không phải là trả tiền vốn như ông PH, bà H3 trình bày. Mặc dù trên giấy xác nhận nợ ngày 10/7/2006, bà H3 có ghi là sẽ trả số tiền còn lại vào năm 2007 và ghi thêm "từ nay đến tết bán nhà được lúc nào tôi sang hoàn trả lại bác ngay". Sau đó, do trong năm 2007 ông PH và bà H3 chưa bán được nhà cho nên các năm sau đó vào năm 2008, 2009 ông PH , bà H3 vẫn tiếp tục trả tiền cho bà NG. Từ tháng 3/2009 đến nay thì ông PH, bà H3 không trả tiền cho bà NG nữa. Sau đó, bà NG có yêu cầu vợ chồng ông PH trả tiền nhưng vợ chồng ông PH nói khi nào bán được nhà sẽ trả. Tuy nhiên, hai bên không lập lại giấy

xác nhận nợ nữa. Từ tháng 5/2013 bà NG phát hiện ông PH và bà H3 đã bán nhà và bỏ đi đâu không rõ. Đến gần cuối năm 2013, bà NG phát hiện ông PH, bà H3 đang thuê nhà ở số 11 đường số 32, Phường 10, Quận AA nên đến gặp và yêu cầu ông PH và bà H3 trả nợ nhưng ông PH, bà H3 vẫn không trả.

Bà HH là người đại diện theo ủy quyền cho bà NG khẳng định thời hiệu khởi kiện vụ án này vẫn còn do từ năm 2009 trở đi thì bà NG vẫn liên tục đòi nợ ông PH, bà H3 nhưng do ông PH, bà H3 vẫn hứa hẹn không trả nợ. Ông PH, bà H3 liên tục hứa là khi nào bán được căn nhà ở CH thì sẽ trả nợ mặc dù hai bên không lập văn bản nhưng thỏa thuận bằng lời nói với nhau về việc trả nợ. Bà H3 có nhờ bà NG kiếm người đến xem nhà của bà H3 để kiếm giúp người mua nhà của bà H3, ông PH. Vào năm 2011, bà NG có nhờ bà PH1 đến xem nhà của vợ chồng ông PH để giúp bán nhà cho vợ chồng ông PH. Tuy nhiên sau đó vẫn không bán được nhà, sau đó một thời gian thì ông PH, bà H3 đã bán được nhà nhưng vẫn không trả tiền cho bà NG.

Do bà NG có huy động tiền của một số người con trong nhà để bà có thêm tiền cho vay nên trên các giấy vay nợ từ năm 1994 đến năm 1999 thì trên giấy nợ bà H3 và ông PH có thể hiện vay tiền của bác G1 (chồng của bà NG), ông C3 (con rể bà NG), bà DD, bà H1, nhưng thực tế thì toàn bộ giao dịch vay tiền chỉ diễn ra trực tiếp giữa bà NG và vợ chồng ông PH và bà H3, toàn bộ số tiền mà ông PH, bà H3 vay là tiền của bà NG và bà NG là người trực tiếp giao tiền vay cho vợ chồng ông PH, hoàn toàn việc vay mượn tiền giữa vợ chồng ông PH và bà H3 với bà NG không liên quan đến những người trên.

Đối với bản liệt kê nợ từ ngày 18/11/1996 đến ngày 18/9/1999 có 02 lần ghi (18/9/1999 số tiền là 40.000.000 đồng và sau đó bà NG đã gạch bỏ 01 lần ngày 18/9/1999 số tiền là 40.000.000 đồng và ghi xác nhận bỏ tờ này. Bà NG gạch bỏ số tiền 40.000.000 đồng này vào trước ngày chốt nợ (ngày 20/02/2001) nên số tiền vốn chỉ còn lại là 204.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Hữu T3 là Người đại diện theo ủy quyền hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Huỳnh PH, bà Nguyễn Thị NH trình bày:

Từ năm 1994 đến năm 1995 vợ chồng ông PH và bà H3 đã nhiều lần vay tiền của bà Vũ Thúy NG nhưng ông PH và bà H3 cũng đã trả hết nợ cho bà NG đối với những khoản vay này. Tuy nhiên, khi trả nợ thì ông PH và bà H3 đã sơ suất không thu hồi lại các giấy vay tiền cũng như không làm biên nhận gì về việc trả nợ.

Từ năm 1996 đến năm 1999, ông PH và bà H3 cũng tiếp tục nhiều lần vay tiền của cá nhân bà NG, mỗi lần vay đều có làm giấy vay tiền với tổng số tiền vay là 174.000.000 đồng. Hàng tháng vợ chồng ông PH và bà H3 đều trả lãi đầy đủ cho bà NG từ thời điểm vay cho đến khi hai bên làm giấy chốt nợ vào ngày 20/02/2001. Mỗi lần trả lãi thì hai bên không có làm biên nhận gì về việc trả lãi. Đến ngày 20/02/2001, hai bên đã chốt nợ với nhau và số tiền mà vợ chồng ông PH và bà H3 còn nợ bà NG là tiền vốn 204.000.000 đồng và tiền lãi 37.480.000 đồng. Hai bên xác nhận tất cả các biên nhận nợ từ tháng 12/2000 trở về trước đều không còn giá trị. Do có tính toán sai trong khi chốt nợ nên vào ngày 07/3/2005 và ngày 10/7/2006 bà H3 và bà NG có làm giấy xác nhận nợ lại xác định số tiền vốn và lãi còn nợ là 238.000.000 đồng.

Năm 2002, vợ chồng ông PH và bà H3 trả cho bà NG 5.000.000 đồng.

Năm 2004, vợ chồng ông PH và bà H3 trả cho bà NG 15.000.000 đồng.

Năm 2006, vợ chồng ông PH và bà H3 trả cho bà NG 40.000.000 đồng.

Số tiền còn lại, vợ chồng ông PH và bà H3 xin trả vào năm 2007. Tuy nhiên cũng vào khoảng năm 2006, năm 2007 không nhớ rõ ngày tháng nào thì ông PH phát hiện tại bảng liệt kê nợ mà bà NG đã lập từ ngày 18/11/1996 đến ngày 18/9/1999 có ghi 02 lần số tiền 40.000.000 đồng vay vào ngày 18/9/1999 và ông PH đã yêu cầu bà NG gạch bỏ bớt 01 lần 40.000.000 đồng. Bà NG cũng đã gạch bỏ số tiền 40.000.000 đồng này vào thời điểm năm 2006, năm 2007. Như vậy, số tiền thực tế vợ chồng ông PH và bà H3 còn nợ bà NG là 238.000.000 đồng – 40.000.000 đồng = 198.000.000 đồng. Mặc dù vợ chồng ông PH và bà H3 có hẹn đến năm 2007 sẽ trả tiền cho bà NG nhưng vợ chồng ông PH và bà H3 chưa có khả năng trả nên sau đó đến ngày 15/6/2007, vợ chồng ông PH và bà H3 trả cho bà NG 50.000.000 đồng. Đến ngày 04/02/2008, vợ chồng ông PH và bà H3 trả cho bà NG 50.000.000 đồng. Tiếp đến tháng 01/2009, vợ chồng ông PH và bà H3 trả cho bà NG 30.000.000 đồng. Tổng số tiền mà ông PH và bà H3 đã trả cho bà NG là 190.000.000 đồng. Do bà NG có ghi nhầm lẫn số tiền 40.000.000 đồng ngày 18/9/1999. Đối với số tiền 40.000.000 đồng này thì vợ chồng ông PH và bà H3 đã trả được 15.640.000 đồng tiền lãi. Do vậy, khi gạch bỏ số tiền 40 triệu đồng này thì bà NG phải trừ lại cho ông PH và bà H3 số tiền lãi đã trả là 15.640.000 đồng. Do vậy sau khi cấn trừ các khoản với nhau thì ông PH và bà H3 đã trả dư cho bà NG 7.640.000 đồng.

Theo giấy xác nhận nợ ngày 07/3/2005 bà NG có ghi là "*món nợ quá lâu nay tôi rất nhiều khó khăn nên gia hạn đến tháng 5/2005*"; tại biên nhận nợ ngày 10/7/2006, bà H3 có ghi "*số tiền còn lại tôi xin trả vào năm 2007*". Qua đó chứng minh được đây là khoản vay có thời hạn. Ngoài ra, số tiền mà ông PH và bà H3 trả cuối cùng cho bà NG là 30.000.000 đồng vào ngày 01/2009. Đến ngày 26/02/2014 bà NG mới khởi kiện như vậy thời hiệu khởi kiện vụ án này là đã hết.

Trước đây khi vay tiền của bà NG thì có một số giấy vay tiền vợ chồng ông PH và bà H3 có ghi là vay của bà Lan DD, ông Trần Khắc K1, bác G1 (chồng bà NG), bà Bích H1 nhưng thực tế thì ông PH và bà H3 không vay tiền trục tiếp của những người này mà ông PH và bà H3 vay tiền trực tiếp của bà NG và chính bà NG là người giao tiền cho vợ chồng ông PH và bà H3 vay. Lúc đó bà NG nói ghi thế nào thì ông PH và bà H3 ghi như vậy.

Nay ông PH và bà H3 xác định vợ chồng ông PH và bà H3 đã trả hết nợ cho bà NG và không còn nợ bất cứ khoản tiền nào của bà NG nữa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị Thúy HH trình bày:

Bà là con của bà Vũ Thúy NG và ông Nguyễn Đông G1 (ông G1 mất năm 2003). Cha mẹ bà có tất cả 03 (ba) người con, gồm có: bà Nguyễn Thị Thúy HH, bà Nguyễn Lan DD và bà Nguyễn Thị Bích H1.

Trước đây, vợ chồng ông PH, bà H3 mở Đại lý bia - nước ngọt. Do cần tiền để trả cho nhà máy bia Sài Gòn mỗi kỳ lễ tết do phải trữ hàng, trong những đợt C3o điểm nên vợ chồng ông PH, bà H3 đã nhiều lần vay tiền của mẹ bà. Hai bên cho nhau vay tiền bắt đầu từ năm 1995 mỗi lần cho vay đều làm giấy vay tiền. Đến ngày 20/02/2001 bà H3 đã làm giấy xác nhận nợ bà NG số tiền vốn và lãi là 241.480.000 đồng. Do có sai sót trong lúc tính toán nên vào ngày 07/3/2005 hai bên đã điều chỉnh lại số tiền vốn và lãi còn 238.000.000 đồng. Ngày 10/7/2006 bà H3 đã làm giấy xác nhận nợ cả vốn và lãi là 238.000.000 đồng (trong đó vốn là 204.000.000 đồng và tiền lại là 34.000.000 đồng). Sau đó vợ chồng ông PH đã trả được cho mẹ bà số tiền là 190.000.000 đồng.

Từ tháng 3/2009 đến nay ông PH, bà H3 cũng không chịu trả nợ cho mẹ bà mà cứ hứa hẹn. Mẹ bà đã nhiều lần liên lạc với ông PH, bà H3 để yêu cầu trả nợ nhưng họ cố tình trốn tránh không chịu trả nợ. Đến năm 2013, bà H3 mới chấp nhận qua nhà mẹ

bà để tính toán nợ nần với nhau. Sau khi đối chiếu sổ sách, giấy tờ bà H3 nói chỉ còn nợ 48.000.000 đồng và không đồng ý với số nợ gốc và lãi mà mẹ bà đưa ra.

Tại bản tự khai ngày 25/6/2016, biên bản hòa giải ngày 02/8/2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bích H1 trình bày:

Bà là con của bà Vũ Thúy NG. Từ năm 1994 đến năm 1999 thì vợ chồng ông PH và bà H3 đã rất nhiều lần vay tiền của bà NG, vay rồi lại trả, rồi lại vay lại. Cuối năm 1999, cha tôi bị tai biến nên mẹ tôi có yêu cầu vợ chồng ông PH và bà H3 trả nợ để có tiền điều trị cho cha tôi. Nhưng ông PH và bà H3 không chịu trả cho mẹ tôi số tiền nợ gốc, tiền lãi của 09 tháng liền họ không trả. Ngày 20/02/2001, ông PH và bà H3 buộc lòng phải làm Giấy biên nhận nợ. Theo đó, vợ chồng ông PH và bà H3 xác nhận còn nợ mẹ tôi số tiền là 241.480.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là: 204.000.000 đồng và tiền lãi: 37.480.000 đồng của 09 tháng liên tục chưa trả (4.720.000đ/tháng).

Tuy nhiên, sau đó ông PH, bà H3 cũng không chịu trả nợ cho mẹ tôi mà cứ hứa hẹn. Gia đình tôi đã nhiều lần liên lạc với vợ chồng ông PH, bà H3 để yêu cầu trả nợ nhưng họ cố tình trốn tránh không chịu trả nợ. Đến năm 2013, bà H3 mới chấp nhận qua nhà mẹ tôi để tính toán nợ nần với nhau. Sau khi đối chiếu sổ sách, giấy tờ bà H3 nói chỉ còn nợ 48.000.000 đồng và không đồng ý với số nợ gốc và lãi mà gia đình tôi đưa ra.

Trước đây trong các giấy vay nợ, bà H3 có ghi là có vay tiền của bà Bích H1, bà Lan DD, ông G1, và ông C3 nhưng toàn bộ số tiền cho vay này là của bà NG không liên quan gì đến chúng tôi. Chúng tôi không tranh chấp gì đối với số tiền này.

Tại bản tự khai ngày 15/6/2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Lan DD trình bày:

Bà là con của bà NG, do ông PH là đồng đội cùng sinh hoạt trong hội Cựu Chiến binh với cha mẹ của bà nên khi cha bà ngỏ ý muốn giúp vốn cho ông PH làm ăn thì mẹ bà đã sẵn sàng cho vợ chồng ông PH vay tiền với lãi suất thấp. Sau đó do gia đình bà cần tiền nên đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông PH trả tiền nhưng ông PH và bà H3 khất lần. Do thông cảm với gia đình ông PH nên mẹ bà vẫn kiên trì chờ đợi. Tuy nhiên, vợ chồng ông PH đã lén lút bán nhà mà không trả nợ cho mẹ bà. Nay bà ủng hộ tuyệt đối mọi quyết định của mẹ bà và không tranh chấp bất cứ quyền lợi và nghĩa vụ nào với mẹ của bà.

Tại bản tự khai ngày 18/5/2015 và 17/8/2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người làm chứng - ông Trần Khắc C3 trình bày:

Khoảng năm 1998 ông có đưa cho bà NG số tiền là 10.000.000 đồng, bà NG có đưa số tiền này cho ai mượn thì bản thân ông không biết. Qua buổi làm việc với Tòa án thì ông mới biết số tiền 10.000.000 đồng này bà NG giao cho ông PH vay. Nay bà NG khởi kiện ông PH đề đòi tiền thì ông đồng ý để bà NG đại diện nhận lại số tiền này.

Từ khoảng giữa năm 2009 đến năm 2011, có vài lần bà Vũ Thúy NG nhờ ông chở đến đường CH gặp một người tên PH để đòi tiền, nhưng cụ thể việc giao dịch giữa bà NG và ông PH như thế nào thì ông không biết vì mỗi lần chở bà NG đến ông không trực tiếp vào nhà mà chỉ có một mình bà NG vào, khi trên đường về ông nghe bà NG kể lại việc bà có cho ông PH mượn tiền, nhưng ông PH cứ hẹn mãi không trả.

Tại bản tự khai ngày 26/8/2016 và biên bản đối chất ngày 15/11/2016, người làm chứng bà Trần Thị Kim PH1 trình bày:

Vào năm 2010 - 2011 bà NG có nhờ bà đến nhà vợ chồng ông PH, bà H3 để môi giới bán căn nhà của ông PH và bà H3. Bà NG có nói với bà là vợ chồng ông PH còn nợ tiền của bà khi nào bán được nhà thì sẽ trả tiền. Khi bà đến nhà ông PH và bà H3 thì vợ chồng ông PH có tâm sự với bà là còn thiếu tiền của bà NG nay bán nhà để trả nợ cho bà NG. Sau đó ông PH có đưa giấy tờ nhà cho bà xem. Tuy nhiên, bà vẫn chưa bán được nhà cho ông PH, bà H3 thì vào cuối năm 2012 đầu năm 2013 thì bà NG có nói với bà là vợ chồng ông PH đã bán được nhà nhưng không trả nợ cho bà NG và đã trốn mất rồi. Còn về khoản nợ bao nhiêu thì bà không rõ. Bà khẳng định bà không biết việc vay mượn tiền giữa vợ chồng ông PH, bà H3 với bà NG.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 69/2017/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Toà án nhân dân Quận AA đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 ; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 184, Điều 185 ; điểm e khoản 1 Điều 217 ; khoản 3 Điều 218 ; khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 ; Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 159; điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2011;

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ - HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối C3o;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 159 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ vào Điều 149, 357, 588 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thúy NG về việc yêu cầu tuyên bố ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH có hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng vay tiền ngày 10/7/2006 với bà Vũ Thúy NG là trái pháp luật do hết thời hiệu khởi kiện.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH phải liên đới trả cho bà Vũ Thúy NG số tiền gốc còn thiếu là 48.000.000 (bốn mươi tám triệu) đồng làm một lần kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Kể từ ngày bà Vũ Thúy NG có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH không thi hành trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông PH và bà H3 còn phải trả cho bà NG khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thúy NG về việc yêu cầu ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH phải trả cho bà Vũ Thúy NG khoản tiền lãi từ ngày 20/02/2001 đến ngày 31/12/2007 do hết thời hiệu khởi kiện.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thúy NG về việc yêu cầu ông PH và bà H3 phải bồi thường thiệt hại do thu nhập từ ngày 01/01/2008 đến thời điểm xét xử sơ thẩm do hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng vay tiền trái pháp luật theo biên nhận nợ ngày 10/7/2006 do đã hết thời hiệu khởi kiện

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn còn quyết định về án phí, về thời hạn kháng cáo, về quyền và nghĩa vụ thi hành bản án theo quy định pháp luật.

Ngày 08/4/2017, nguyên đơn – bà Vũ Thuý NG có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 10/4/2017, bị đơn – ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại Phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn – bà Vũ Thuý NG có đại diện theo uỷ quyền là bà Nguyễn Thị Thuý HH và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo cũng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố ông PH và bà H3 có hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng vay tiền ngày 10/7/2006 với bà NG. Đồng thời ông PH và bà H3 phải bồi thường thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất từ ngày 01/01/2008 đến thời điểm xét xử sơ thẩm do hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng vay tiền trái pháp luật theo biên nhận nợ ngày 10/7/2006 và phải trả cho bà NG khoản tiền lãi từ ngày 20/02/2001 đến ngày 31/12/2007.

Bị đơn – ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH có đại diện theo uỷ quyền là ông Dương Hữu T3 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Ông đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét bác yêu cầu của nguyên đơn về việc vợ chồng ông PH, bà H3 có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc là 48.000.000 đồng vì ông PH bà H3 đã trả toàn bộ số tiền nợ cho bà NG.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố A phát biểu quan điểm vụ án:

1. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia Phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

2. Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn không đưa ra được chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử khách quan, chính xác, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận AA.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

1.1. Đơn kháng cáo của bà Vũ Thuý NG, ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH làm trong hạn luật định, các ông bà đã làm thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

1.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng – các ông, bà Nguyễn Lan DD, Nguyễn Thị Bích H1, Trần Khắc C3 vắng mặt tại Phiên toà thuộc trường hợp đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia Phiên toà, có đơn xin vắng mặt tại Tòa án nhân dân các cấp trong qua trình giải quyết vụ án. Do đó theo Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng trên.

2. Về nội dung:

Theo biên nhận nợ ngày 10/7/2006 hai bên xác nhận vốn và lãi mà vợ chồng ông PH, bà H3 còn nợ bà NG là 238.000.000 đồng, trong đó vốn là 204.000.000 đồng và lãi là 34.000.000 đồng. Số tiền 238.000.000 đồng này được xác nhận từ giấy biên nhận nợ ngày 20/02/2001 của hai bên và được coi là toàn bộ số tiền vay mà vợ chồng ông PH, bà H3 còn nợ bà NG tính từ trước cho đến thời điểm này.

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu ông PH và bà H3 trả cho bà NG số tiền 238.000.000 đồng. tính từ ngày 20/02/2001 đến ngày 31/12/2007 đã được hai bên xác nhận lại tại giấy biên nhận nợ ngày 10/7/2006 và yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc ông PH, bà H3 không có trách nhiệm phải trả số tiềncòn thiếu là 48.000.000 đồng từ giấy biên nhận nợ ngày 10/7/2006 cho bà NG, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ biên nhận nợ do hai bên xác lập ngày 10/7/2006 thể hiện sự thoả thuận của các bên và đã được các bên thừa nhận tại Phiên toà sơ thẩm, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập. Do đó, theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, bên vay (ông PH, bà H3) phải có nghĩa vụ hoàn trả tiền cho bên cho vay (bà NG) khi đến hạn trả theo hai bên thoả thuận. Xét thấy, tại biên nhận nợ ngày 10/7/2006, bà H3 có ghi "*... số tiền còn lại tôi xin trả vào năm 2007...*", ngoài ra bà H3 còn ghi thêm: "*Từ nay đến tết nếu bán nhà được lúc nào tôi có trách nhiệm trả ngay cho bác*". Bà H3 hoàn toàn không đưa ra điều kiện là "*khi nào bán được nhà thì sẽ trả nợ cho bà NG*" như bà HH trình bày. Như vậy, thời hạn trả nợ phải được hiểu là từ ngày 10/7/2006 cho đến hết năm 2007, Cam kết này thể hiện tại nội dung mà bà H3 đã xác nhận ""*... số tiền còn lại tôi xin trả vào năm 2007...*".

Đối với việc thanh toán số nợ này, theo lời thừa nhận của các bên thì ông PH, bà H3 vẫn tiếp tục trả nợ cho bà NG sau thời hạn Cam kết (năm 2007) và lần cuối cùng ông PH, bà H3 trả nợ cho bà NG là vào tháng 01/2009. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 159 của Bộ luật tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2011 thì "*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước bị xâm phạm*", đồng thời tại khoản 1 Điều 159 của Bộ luật dân sự năm 2005 "*Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác*", thì thời điểm bà NG có quyền lợi bị xâm phạm được tính từ ngày 01/02/2009. Thời hiệu để bà NG được khởi kiện để yêu cầu Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình được tính đến ngày 01/02/2011 nhưng đến ngày 08/01/2014 bà NG mới nộp đơn khởi kiện ra Tòa yêu cầu vợ chồng ông PH và bà H3 phải thanh toán số tiền gốc còn thiếu là 238.000.000 đồng và tiền lãi.

Vì vậy, việc bà NG khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông PH bà H3 là đã hết thời hiệu khởi kiện theo điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2011.

Như vậy, đối với yêu cầu ông PH và bà H3 liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà NG số tiền vốn vay là 238.000.000 đồng và tiền lãi còn thiếu tính từ ngày 20/02/2001 đến ngày 31/12/2007 theo biên nhận nợ ngày 10/7/2006 là 190.800.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà NG khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông PH bà H3 là đã hết thời hiệu khởi kiện theo như những nhận định trên. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ - HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối C3o thì "*Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền gốc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung*", do đó Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thúy NG về việc yêu cầu ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH phải trả cho bà Vũ Thúy NG khoản tiền lãi từ ngày 20/02/2001 đến ngày 31/12/2007 do hết thời hiệu khởi kiện là chính xác, có căn cứ, khách quan, đúng quy định pháp luật để phản bác yêu cầu này của bà NG nên Toà án cấp phúc thẩm không xem xét.

Đối với số tiền nợ gốc, theo biên nhận nợ ngày 10/7/2006, ông PH và bà H3 đã trả cho bà NG được 60.000.000 đồng, sau đó ông PH và bà H3 tiếp tục trả thêm 03 đợt tiền cụ thể như sau : ngày 15/6/2007 trả 50.000.000 đồng, ngày 04/02/2008: trả 50.000.000 đồng và tháng 01/2009: trả 30.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà ông PH và bà H3 đã trả cho bà NG là 190.000.000 (một trăm chín mươi triệu) đồng. Tuy nhiên, bà NG cho rằng số tiền 190.000.000 đồng là trả tiền lãi trên số tiền 238.000.000 đồng mà hai bên đã làm giấy xác nhận nợ vào ngày 20/02/2002 là không có cơ sở bởi hai bên đã chốt lại số tiền còn thiếu là 238.000.000 đồng, trong giấy biên nhận không có thoả thuận về việc thanh toán lãi, phía bên ông PH bà H3 không thừa nhận hai bên có thoả thuận tiền lãi đối với số tiền này, và mỗi lần ông PH bà H3 trả tiền nợ thì hai bên đều không ghi là trả lãi hay là nhận tiền lãi. Do đó, số tiền 190.000.000 đồng được xem là số tiền để trả bớt cho số tiền nợ gốc của số tiền 238.000.000 đồng khi hai bên chốt nợ theo biên nhận nợ ngày 10/7/2006.

Về phía ông PH bà H3 cho rằng đã trả hết số nợ 238.000.000 đồng và còn trả dư 7.640.000 đồng do tại tờ liệt kê các khoản nợ (bút lục 113) bà NG ghi hai lần số tiền 40.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận vì bà NG chỉ xác nhận là đã gạch bỏ bớt số tiền 40.000.000 đồng trước khi hai bên tính toán lại để xác định số nợ gốc và lãi theo biên nhận nợ ngày 10/7/2006. Ngoài ra, ông PH bà H3 cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó Toà án cấp sơ thẩm xác định số tiền còn lại mà ông PH bà H3 phải thanh toán cho bà NG là 48.000.000 (bốn mươi tám triệu) đồng là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thuý NG về việc yêu cầu ông PH và bà H3 trả cho bà NG số tiền 238.000.000 đồng tính từ ngày 20/02/2001 đến ngày 31/12/2007 đã được hai bên xác nhận lại tại giấy biên nhận nợ ngày 10/7/2006, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH.

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố ông PH bà H3 đơn phương chấm dứt hợp đồng vay tiền ngày 10/7/2006 với bà NG là trái pháp luật và ông PH, bà H3 phải bồi thường thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất cho bà NG từ hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật từ ngày 01/01/2008 đến ngày xét xử sơ thẩm (28/3/2017) số tiền là 528.360.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định

Hột đồng xét xử nhận thấy, như đã nhận định ở trên thời hiệu giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa hai bên đã hết nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu này của nguyên đơn.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố A, không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thuý NG, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Giữ nguyên phần án phí như bản án sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo – bà Vũ Thuý NG, ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng theo Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 ; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 184, Điều 185 ; điểm e khoản 1 Điều 217 ; khoản 3 Điều 218 ; khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 ; Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 159; điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2011;

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ- HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối C3o;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 159 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ vào Điều 149, 308, 357, 588 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Vũ Thuý NG, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH.

1.1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1.2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thúy NG về việc yêu cầu tuyên bố ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH có hành vi đơn phương chấm dứt hợp

đồng vay tiền ngày 10/7/2006 với bà Vũ Thúy NG là trái pháp luật do hết thời hiệu khởi kiện.

1.3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH phải liên đới trả cho bà Vũ Thúy NG số tiền gốc còn thiếu là 48.000.000 (bốn mươi tám triệu) đồng làm một lần kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Vũ Thuý NG nếu ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH chưa trả số tiền trên, thì ông PH và bà H3 phải trả số tiền lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

1.4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thúy NG về việc yêu cầu ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH phải trả cho bà Vũ Thúy NG khoản tiền lãi từ ngày 20/02/2001 đến ngày 31/12/2007 do hết thời hiệu khởi kiện.

1.5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thúy NG về việc yêu cầu ông PH và bà H3 phải bồi thường thiệt hại do thu nhập từ ngày 01/01/2008 đến thời điểm xét xử sơ thẩm do hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng vay tiền trái pháp luật theo biên nhận nợ ngày 10/7/2006 do đã hết thời hiệu khởi kiện

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH phải nộp án phí trên số tiền phải trả cho bà Vũ Thuý NG là: 48.000.000đ x 5% = 2.400.000đ (hai triệu bốn trăm ngàn đồng).

Bà Vũ Thuý NG phải nộp án phí trên số tiền gốc không được chấp nhận là: 238.000.000đ – 48.000.000đ = 190.000.000đ x 5% = 9.500.000 đồng. Xét bà NG nay đã lớn tuổi và có hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương, Hội đồng xét xử giảm 50% tiền án phí cho bà NG. Bà NG còn phải nộp số tiền là 4.750.000đ (bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Đối với yêu cầu tuyên bố ông PH và bà H3 có hành vi đơn phương chấm dức hợp đồng trái pháp luật, yêu cầu trả tiền lãi và yêu cầu trả tiền bồi thường thiệt hại do thu nhập bị mất thì do đã hết thời hiệu khởi kiện nên Tòa án đình chỉ các yêu cầu này vì vậy bà NG được trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Hoàn trả lại cho bà Vũ Thúy NG các khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp như sau: 3.018.500đ (ba triệu không trăm mười tám ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu số

04803 ngày 25/02/2014; số tiền: 6.190.000đ (sáu triệu một trăm chín mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số: 0004209 ngày 16/01/2017 và 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số: 0004210 ngày 16/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận AA.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0027533 và AA/2016/0027534 ngày 12/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận AA, Thành phố A. Ông Nguyễn Huỳnh PH và bà Nguyễn Thị NH đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Vũ Thuý NG phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0027531 ngày 12/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận AA, Thành phố A. Bà Vũ Thuý NG đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN	**THẨM PHÁN**	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA**
Huỳnh Tuyết M	**Lưu NG Thạch**	**Vũ Đ Toàn**